

CÔNG TY CỔ
PHẦN MASAN
HIGH-TECH
MATERIALS

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
MASAN HIGH-TECH
MATERIALS
Date: 2026.07.27
16:10:46 +07'00'

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0309966889

ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 19 tháng 1 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Le Danny

Ông Nguyễn Thiều Nam

Ông Michael Hung Nguyen

Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch

Phó Chủ tịch Thứ nhất

Thành viên không điều hành

Phó Chủ tịch Thứ hai

Thành viên không điều hành

(từ ngày 9/3/2026)

Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Michael Richard Lister Glover

Ông Aditya Agarwal

Ông Phan Chiên Thắng

Bà Nguyễn Thị Thanh Mai

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thu Hiền

Ông Nguyễn Thiều Nam

Chủ tịch

Thành viên

Trụ sở đăng ký

Số 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		18.075.874.966	7.244.781.522
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	2.431.999.393	570.352.235
Tiền	111		490.894.643	145.211.947
Các khoản tương đương tiền	112		1.941.104.750	425.140.288
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.906.595.291	1.074.933.928
Chứng khoán kinh doanh	121	7(a)	649.571.126	364.962.353
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(b)	1.257.024.165	709.971.575
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.758.314.461	1.983.040.961
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	2.654.620.474	777.487.739
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		104.801.080	86.729.827
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	998.892.907	1.118.823.395
Hàng tồn kho	140	10	8.725.558.808	2.875.400.142
Hàng tồn kho	141		8.775.767.717	2.928.945.068
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(50.208.909)	(53.544.926)
Tài sản ngắn hạn khác	160		1.253.407.013	741.054.256
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		50.851.869	56.007.417
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		1.202.555.144	685.046.839
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 270)	200		18.813.100.985	19.215.553.782
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.154.416.594	1.140.766.007
Phải thu dài hạn khác	215	9	1.154.416.594	1.140.766.007
Tài sản cố định	220		13.705.535.257	14.055.142.337
Tài sản cố định hữu hình	221	11	13.259.796.492	13.656.269.492
Nguyên giá	222		24.757.379.075	24.718.194.899
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.497.582.583)	(11.061.925.407)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	12	445.738.765	398.872.845
Nguyên giá	228		974.136.408	904.682.261
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(528.397.643)	(505.809.416)
Tài sản dở dang dài hạn	250		151.555.274	163.847.950
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	151.555.274	163.847.950
Tài sản dài hạn khác	270		3.801.593.860	3.855.797.488
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14	3.801.593.860	3.848.653.679
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	7.143.809
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		36.888.975.951	26.460.335.304

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		22.504.966.514	14.278.657.825
Nợ ngắn hạn	310		13.449.816.202	4.699.752.121
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	6.966.718.406	1.194.458.101
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.796.664	6.528.398
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	150.906.651	32.731.563
Phải trả người lao động	315		53.654	52.459
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	885.881.675	647.921.859
Phải trả ngắn hạn khác	320		78.611.089	657.343
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	321	18(a)	5.361.848.063	2.817.402.398
Nợ dài hạn	330		9.055.150.312	9.578.905.704
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	339	18(b)	7.926.168.128	8.486.988.930
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		546.884.904	573.195.258
Dự phòng phải trả dài hạn	343	19	582.097.280	518.721.516
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		14.384.009.437	12.181.677.479
Vốn chủ sở hữu	410	20	14.384.009.437	12.181.677.479
Vốn cổ phần	411	21	10.998.295.200	10.998.295.200
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.998.295.200	10.998.295.200
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	1.098.209.892	1.098.209.892
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(295.683.347)	(295.683.347)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.583.187.692	380.855.734
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		380.855.734	369.562.771
- Lãi sau thuế chưa phân phối trong kỳ	420b		2.202.331.958	11.292.963
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		36.888.975.951	26.460.335.304

Ngày 27 tháng 7 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:


Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:


Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/4/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	8.137.876.711	1.614.307.150	11.130.980.155	3.007.012.555
Giá vốn hàng bán	11		6.049.243.592	1.216.331.989	8.151.878.977	2.462.637.548
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.088.633.119	397.975.161	2.979.101.178	544.375.007
Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	61.180.075	56.931.247	145.728.686	99.774.444
Chi phí tài chính	23	25	313.988.789	324.317.836	625.722.738	662.606.660
Trong đó: Chi phí đi vay	24		259.583.043	256.028.849	496.204.347	512.567.002
Chi phí bán hàng	25	26	26.808.357	25.126.603	52.131.131	48.331.200
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	22.452.046	34.272.153	65.856.426	49.579.949
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 22 - 23 - 25 - 26)	30		1.786.564.002	71.189.816	2.381.119.569	(116.368.358)
Thu nhập khác	31	28	1.954.055	4.482.748	5.895.471	6.089.153
Chi phí khác	32	29	40.462.431	57.601.004	58.131.648	87.782.970
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(38.508.376)	(53.118.256)	(52.236.177)	(81.693.817)
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.748.055.626	18.071.560	2.328.883.392	(198.062.175)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		96.453.605	1.237.131	145.717.979	8.349.409
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(14.050.735)	11.190.954	(19.166.545)	9.952.176
Lãi/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.665.652.756	5.643.475	2.202.331.958	(216.363.760)
Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu			VND/Cổ phiếu	VND/Cổ phiếu	VND/Cổ phiếu	VND/Cổ phiếu
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.514	5	2.002	(197)

Ngày 27 tháng 7 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:


Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:


Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã Thuyết số minh	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lãi/(lỗ) trước thuế	01	2.328.883.392	(198.062.175)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	458.245.403	351.334.871
Các khoản dự phòng	03	5.050.064	(106.869.466)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.924.252)	29.460.001
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(33.672.870)	36.235.016
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	546.888.044	557.202.958
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	3.303.469.781	669.301.205
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(2.308.764.774)	277.730.909
Biến động hàng tồn kho	10	(5.846.822.649)	190.708.787
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	5.982.779.298	(369.130.257)
Biến động chi phí chờ phân bổ	12	55.551.893	88.241.409
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(284.608.773)	-
		901.604.776	856.852.053
Tiền lãi vay đã trả	14	(420.226.281)	(473.301.021)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.592.349)	(216.506.905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	448.786.146	167.044.127
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(41.260.030)	(139.039.053)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.231.500.000)	(1.440.935.450)
Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và tiền cho vay	24	691.500.000	749.435.450
Tiền thu lãi tiền gửi	27	38.707.107	7.659.975
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(542.552.923)	(822.879.078)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã Thuyết số minh	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	4.043.981.727	2.662.472.194
Tiền trả nợ gốc vay và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	(2.089.543.226)	(3.219.731.698)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.954.438.501	(557.259.504)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	1.860.671.724	(1.213.094.455)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	570.352.235	1.468.795.621
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	975.434	(1.090.710)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	2.431.999.393	254.610.456

Ngày 27 tháng 7 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 09 – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“Công ty” hay “MHT”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư.

Các hoạt động chính của các công ty con được trình bày như sau:

Công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại	
			30/6/2026	1/1/2026
<i>Công ty con trực tiếp</i>				
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý đầu tư	100%	100%
<i>Công ty con gián tiếp</i>				
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) (*)	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến khoáng sản	100%	100%
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	100%

MTC là công ty con của NPM. TNTI và NPM là công ty con của MRTN. MRTN là công ty con của Công ty.

- (*) Hoạt động chính của NPM là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng thuộc Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo tại Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa. Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo được thực hiện theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 17121000026 có thời hạn đến ngày 2 tháng 2 năm 2044.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con. Tỷ lệ quyền biểu quyết bằng tỷ lệ lợi ích kinh tế trừ khi được trình bày khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có 1.317 nhân viên (1/1/2026: 1.300 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Ngìn VND”), trừ khi được trình bày khác.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tập đoàn và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(b));
- Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 4(d)(i));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(d)(ii)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua. Các chi phí giao dịch nếu có được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu về cho vay. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(e) *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Bao thanh toán

Theo tình hình của thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả (“số tiền bảo lãnh”).

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Tập đoàn hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

NPM: Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Theo phương pháp này, căn cứ khấu hao được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được; trữ lượng khoáng sản này là sản lượng quặng ước tính (tính bằng tấn) có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản. Cụ thể, căn cứ khấu hao đối với các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được tính theo:

- trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản theo kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ trong khu vực Dự án Núi Pháo; và
- phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của NPM.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Căn cứ khấu hao cho từng loại tài sản khai thác khoáng sản được áp dụng như sau:

	Căn cứ khấu hao
Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản	(a)
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại hồ chứa đuôi quặng OTC	(a) và (b)
Giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh	(a) và (b)

MTC: Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram của MTC được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính của tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm là như sau:

Nhà máy ST (Muối natri vonfram)	259.864 tấn vonfram
Nhà máy APT (Muối amoni paratungstate)	254.989 tấn vonfram

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 22 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Tập đoàn điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm;

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí phát triển trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mô liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mô. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí chờ phân bổ dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Tập đoàn không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mô, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(j) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 17 đến 24 năm.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí chờ phân bổ dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí chờ phân bổ dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan.

(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Tập đoàn có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Tập đoàn không có được hợp đồng đó. Tập đoàn vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chi các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa; và
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

(v) Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(k) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên (Nghị định 67) tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm của công ty con do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bán mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường được lập thường niên.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc xây dựng tài sản cố định. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí dự kiến phát sinh liên quan đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường là hệ quả trực tiếp của việc xây dựng tài sản cố định.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(m) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(n) Vốn chủ sở hữu

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua hoặc thanh lý cổ phần cho cổ đông không kiểm soát và các giao dịch liên quan đến công cụ vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào “Vốn khác của chủ sở hữu” trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày áp dụng phi hồi tố của Thông tư 202.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai hoặc đủ chênh lệch tạm thời chịu thuế để các chênh lệch tạm thời được khấu trừ này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với một số trường hợp, doanh thu được ghi nhận ban đầu theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày ghi nhận doanh thu, sau đó được điều chỉnh theo các thông tin cập nhật về khối lượng và/hoặc giá bán tại ngày quyết toán. Tại ngày lập báo cáo, doanh thu tạm tính được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(ii) Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí

Dịch vụ gia công thu phí được Tập đoàn cung cấp cho các khách hàng trong ngành bột kim loại. Với dịch vụ này, khách hàng giao vật liệu đã qua sử dụng hoặc phế liệu kim loại cho Tập đoàn để tái chế thành thành phẩm – bột kim loại và thu phí gia công. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí là phí gia công được xác định dựa trên giá trị thanh toán mà Tập đoàn dự kiến được hưởng trong hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lãi trái phiếu, chi phí đi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay bao gồm phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán trình bày ở Thuyết minh 4(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm, nếu có, trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được xác định bằng kết quả kinh doanh trong kỳ phân bổ cho số lượng cổ phiếu phổ thông và các công cụ chứng khoán vốn. Phương thức phân bổ này dựa trên quyền được phân chia lợi nhuận của các loại cổ phiếu khác nếu toàn bộ lợi nhuận hoặc lỗ được phân chia.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

(u) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp cao, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

5. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/6/2026	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	351.364.712	541.238.043	10.042.492.032	195.885.368	11.130.980.155
Lợi nhuận gộp của bộ phận	123.565.638	315.242.853	2.486.629.779	53.662.908	2.979.101.178
Chi phí không phân bổ					(117.987.557)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					145.728.686
Chi phí tài chính					(625.722.738)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					2.381.119.569
Thu nhập khác					5.895.471
Chi phí khác					(58.131.648)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(126.551.434)
Lợi nhuận sau thuế					2.202.331.958

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/6/2025	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	616.596.580	760.631.141	1.581.030.810	48.754.024	3.007.012.555
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	300.383.190	511.524.064	(300.182.855)	32.650.608	544.375.007
Chi phí không phân bổ					(97.911.149)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					99.774.444
Chi phí tài chính					(662.606.660)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(116.368.358)
Thu nhập khác					6.089.153
Chi phí khác					(87.782.970)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(18.301.585)
Lỗ sau thuế					(216.363.760)

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Tài sản của bộ phận	103.876.689	570.644.821	2.583.577.309	673.608.017	3.931.706.836
Tài sản không phân bổ					32.957.269.115
Tổng tài sản					36.888.975.951
Tổng nợ phải trả					22.504.966.514
	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026					
Tài sản của bộ phận	106.917.884	580.280.241	2.623.104.574	692.477.561	4.002.780.260
Tài sản không phân bổ					22.457.555.044
Tổng tài sản					26.460.335.304
Tổng nợ phải trả					14.278.657.825

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

	Đồng	Fluorit	Vonfram	Các bộ phận	Tổng cộng
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	khác	Nghìn VND
Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/6/2026				Nghìn VND	Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	6.614	2.895.209	774.775	3.676.598
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	37.583.432
Khấu hao tài sản cố định	3.085.356	16.354.023	57.595.989	18.808.792	95.844.160
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					362.401.243
Chi phí chờ phân bổ kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					248.452.920
	Đồng	Fluorit	Vonfram	Các bộ phận	Tổng cộng
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	khác	Nghìn VND
Từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/6/2025				Nghìn VND	Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	3.832.645	1.488.203	-	5.320.848
Chi tiêu vốn không phân bổ					133.718.205
Khấu hao tài sản cố định	3.302.044	13.363.252	46.892.893	19.765.237	83.323.426
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					268.011.445
Chi phí chờ phân bổ kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					200.466.020

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động vùng địa lý như sau:

	Việt Nam Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Pháp Nghìn VND	Israel Nghìn VND	Canada Nghìn VND	Hàn Quốc Nghìn VND	Ý Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/6/2026											
Doanh thu bán ra ngoài	539.064.337	1.265.346.554	2.531.338.126	870.357.641	970.908.165	875.830.933	925.401.787	1.530.217.474	466.017.996	1.156.497.142	11.130.980.155
Chi tiêu vốn	41.260.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41.260.030
Tại ngày 30/6/2026											
Tài sản của bộ phận	34.283.845.817	107.789.993	479.954.558	270.678.740	467.520.842	261.143.477	85.836.467	343.614.865	-	588.591.192	36.888.975.951
	Việt Nam Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Pháp Nghìn VND	Israel Nghìn VND	Canada Nghìn VND	Hàn Quốc Nghìn VND	Ý Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/6/2025											
Doanh thu bán ra ngoài	670.794.220	430.249.196	341.679.196	369.621.925	193.386.540	187.319.086	282.685.744	21.940.533	102.385.761	406.950.354	3.007.012.555
Chi tiêu vốn	139.039.053	-	-	-	-	-	-	-	-	-	139.039.053
Tại ngày 1/1/2026											
Tài sản của bộ phận	25.688.605.725	149.530.484	73.670.044	89.471.543	105.777.900	131.404.930	48.874.027	74.511.852	-	98.488.799	26.460.335.304

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Tiền gửi có kỳ hạn	520.214.970	-	-	-
Phải thu về cho vay(*)	736.809.195	-	709.971.575	-
	1.257.024.165	-	709.971.575	-

(*) Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho công ty mẹ cấp trung vay, không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất theo mức lãi suất được thỏa thuận trong hợp đồng cho vay.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
<i>Bên thứ ba</i>		
Khách hàng mua vonfram	2.534.829.853	686.323.909
Khách hàng mua đồng	49.136.342	5.654.249
Khách hàng mua bismuth	41.336.455	66.578.506
Khách hàng mua fluorit	29.087.202	18.931.075
Khách hàng khác	230.622	-
	2.654.620.474	777.487.739

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, một phần khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của các công ty con (Thuyết minh 18(a)).

9. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30/6/2026	1/1/2026
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (a)	966.381.446	980.845.909
Phải thu khác từ Công ty TNHH Tầm nhìn Masan - công ty mẹ trực tiếp	24.455.513	130.000.000
Phải thu thuế nhập khẩu	2.395.662	2.075.867
Phải thu ngắn hạn khác	5.660.286	5.901.619
	998.892.907	1.118.823.395
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (b)	1.009.194.924	1.009.194.924
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (c)	144.638.842	130.988.256
Phải thu dài hạn khác	582.828	582.827
	1.154.416.594	1.140.766.007

- (a) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”), một công ty con của Công ty, cho giai đoạn từ năm 2015 và phí hành chính liên quan mà NPM đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”) và sau đó là tính toán của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) theo Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 8 năm 2021 (“Quyết định 1640”).

NPM không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc NPM cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“Giá tính TCQKTKS”) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản thay vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra, giá tính thuế tài nguyên là (=) giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi (-) chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh (“UBND”) quy định. Sản phẩm của NPM là sản phẩm công nghiệp mà giá tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do UBND quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp; mà sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$). Trước ngày hiệu lực của Công văn 3724, NPM đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do BTNMT ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT (“Quyết định

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

1640”) để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp trong khi bắt cập của việc sử dụng giá này đã được NPM nêu rõ trước đây. Theo Điểm 3, Điều 15, Nghị Định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc NPM đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định bởi UBND Tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

NPM cũng đã có nhiều công văn gửi các cấp có thẩm quyền nêu rõ vấn đề và tìm hướng giải quyết phù hợp cho vấn đề TCQKTKS của NPM. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và tiếp đó là chỉ đạo bổ sung của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 (“Thông báo 226”), vấn đề TCQKTKS của NPM đang được Bộ Tài chính (“BTC”), BTNMT và UBND Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của NPM.

Như đề cập tại Thuyết minh 32 của báo cáo tài chính hợp nhất này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng có liên quan hiện đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc cho rằng bằng việc áp dụng giá được xác định trong Quyết định 500, NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền tạm nộp trên đây sẽ được hoàn lại hoặc bù cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Tập đoàn đã kế toán khoản TCQKTKS nộp bổ sung và các khoản phí hành chính liên quan là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc NPM tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi sau khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định chính thức.

- (b) Đây là các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuế đất hàng năm trong các năm sau này.
- (c) Đây là khoản NPM phải ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường cho việc đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường. Theo Quyết định số 4963/QĐ-BNNMT do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành ngày 21 tháng 11 năm 2025 thay thế cho Quyết định số 1536/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ yêu cầu số tiền ký quỹ là 194.865 triệu VND, qua đó giá trị khoản ký quỹ còn lại cần nộp là 105.288 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hằng năm trong suốt thời gian 7 năm kể từ năm 2025.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

10. Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	3.299.161.442	-	454.043.591	-
Nguyên vật liệu	1.053.501.583	(42.293.310)	143.215.023	(53.544.926)
Công cụ và dụng cụ	450.745.833	-	449.023.409	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.489.237.115	-	305.004.030	-
Thành phẩm	2.404.682.904	(7.915.599)	1.546.465.902	-
Hàng gửi đi bán	78.438.840	-	31.193.113	-
	8.775.767.717	(50.208.909)	2.928.945.068	(53.544.926)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 42.293 triệu VND nguyên vật liệu, 7.916 triệu VND thành phẩm (1/1/2026: 53.545 triệu VND nguyên vật liệu) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	5.844.473.614	13.679.712.401	42.933.174	13.351.985	5.137.723.725	24.718.194.899
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	237.465	37.856.393	42.700	1.047.618	-	39.184.176
Số dư cuối kỳ	5.844.711.079	13.717.568.794	42.975.874	14.399.603	5.137.723.725	24.757.379.075
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.571.376.364	6.478.414.698	42.579.579	12.476.520	1.957.078.246	11.061.925.407
Khấu hao trong kỳ	153.978.805	193.251.184	40.049	192.123	88.195.015	435.657.176
Số dư cuối kỳ	2.725.355.169	6.671.665.882	42.619.628	12.668.643	2.045.273.261	11.497.582.583
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	3.273.097.250	7.201.297.703	353.595	875.465	3.180.645.479	13.656.269.492
Số dư cuối kỳ	3.119.355.910	7.045.902.912	356.246	1.730.960	3.092.450.464	13.259.796.492

Trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 256 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 169 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 9.187 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản nợ ngắn hạn, nợ dài hạn, và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty và các công ty con (1/1/2026: 9.486 tỷ VND) (Thuyết minh 18(a) và Thuyết minh 18(b)).

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	112.027.050	792.655.211	904.682.261
Tăng trong kỳ	-	69.454.147	69.454.147
Số dư cuối kỳ	112.027.050	862.109.358	974.136.408
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	109.709.701	396.099.715	505.809.416
Khấu hao trong kỳ	393.349	22.194.878	22.588.227
Số dư cuối kỳ	110.103.050	418.294.593	528.397.643
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.317.349	396.555.496	398.872.845
Số dư cuối kỳ	1.924.000	443.814.765	445.738.765

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 101 tỷ VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 101 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 446 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản nợ ngắn hạn, nợ dài hạn, và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty và các công ty con (1/1/2026: 399 tỷ VND) (Thuyết minh 18(a) và Thuyết minh 18(b)).

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	163.847.950	1.209.272.739
Tăng trong kỳ	66.852.053	50.655.713
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(39.184.176)	(20.214.557)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn (Thuyết minh 14)	(27.873.727)	-
Giảm do xóa sổ	(12.086.826)	(44.936.977)
Số dư cuối kỳ	151.555.274	1.194.776.918

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Trong kỳ, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 4 tỷ VND (cùng kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 3 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của NPM có giá trị ghi sổ 109 tỷ VND (1/1/2026: 123 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Tập đoàn (Thuyết minh 18(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	15.180.529	48.039.376
Các đập chứa đuôi quặng	96.690.325	71.211.898
Các tài sản khác	39.684.420	44.596.676
	151.555.274	163.847.950

14. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí phát sinh để có được hợp đồng (*) Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	1.850.194.072	1.715.950.584	99.500.970	183.008.053	3.848.653.679
Tăng trong kỳ	1.993.244	133.780.987	-	37.745.143	173.519.374
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	-	-	27.873.727	27.873.727
Phân bổ trong kỳ	(94.247.070)	(92.707.875)	(3.788.129)	(57.709.846)	(248.452.920)
Số dư cuối kỳ	1.757.940.246	1.757.023.696	95.712.841	190.917.077	3.801.593.860

(*) Tháng 9 năm 2020, một công ty con phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2026	1/1/2026
	Ngàn VND	Ngàn VND
Các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	10.717.066	10.717.066
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	138.964	109.873
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	60.225	19.215
Các bên khác		
TaeguTec Ltd.	2.822.281.488	549.721.407
A.L.M.T. Corp.	947.202.510	171.486.370
Các nhà cung cấp khác	3.186.318.153	462.404.170
	6.966.718.406	1.194.458.101

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2026	Số phải nộp	Số đã nộp/	30/6/2026
	Ngàn VND	trong kỳ	bù trừ trong kỳ	Ngàn VND
		Ngàn VND	Ngàn VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	580.156.658	(580.156.658)	
Thuế xuất nhập khẩu	-	60.811.453	(59.687.507)	1.123.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.846.025	145.717.979	(32.592.349)	141.971.655
Phí bảo vệ môi trường	-	1.857.905	(1.857.905)	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.934.473	13.394.178	(13.747.788)	2.580.863
Thuế tài nguyên	-	150.395.069	(150.395.069)	-
Các loại thuế khác	951.065	17.405.384	(13.126.262)	5.230.187
	32.731.563	969.738.626	(851.563.538)	150.906.651

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026	1/1/2026
	Nghìn VND	Nghìn VND
Các khoản thuế phí phải trả	439.187.837	314.560.263
Tiền lãi vay phải trả	232.960.929	156.982.863
Chi phí hoạt động	151.586.618	86.275.658
Tiền thưởng	39.576.522	85.337.034
Trích trước chi phí thuê đất	1.951.624	1.861.323
Trích trước chi phí tài chính khác	-	919.329
Chi phí xây dựng phải trả	8.202.576	-
Chi phí phải trả khác	12.415.569	1.985.389
	885.881.675	647.921.859

18. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn

	1/1/2026	Biến động trong kỳ			30/6/2026
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Thanh toán	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Vay ngắn hạn	2.685.043.310	4.043.981.727	(2.002.159.818)	3.039.867	4.729.905.086
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18(b))	132.359.088	65.663.656	(65.663.100)	-	132.359.644
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18(b))	-	499.583.333	-	-	499.583.333
	2.817.402.398	4.609.228.716	(2.067.822.918)	3.039.867	5.361.848.063

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo như sau:

		30/6/2026		1/1/2026	
	Loại tiền	Lãi suất năm (%)	Nghìn VND	Lãi suất năm (%)	Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	VND	5,50 - 7,50	101.883.089	5,50 - 6,50	404.919.053
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	USD	4,00 - 6,60	3.539.633.669	5,00 - 6,60	1.805.491.823
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	VND	6,00 - 6,10	68.855.475	6,03	5.373.709
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	USD	4,40 - 6,80	1.019.532.853	4,70 - 6,80	469.258.725
			4.729.905.086		2.685.043.310

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo sau:
- một phần các tài khoản ngân hàng của một công ty con (Thuyết minh 6); và/hoặc
 - một phần khoản phải thu ngắn hạn của các công ty con (Thuyết minh 8); và/hoặc
 - một số cổ phần Công ty phát hành do một bên liên quan nắm giữ; và/hoặc
 - một phần tài sản cố định hữu hình, vô hình và xây dựng cơ bản dở dang của các công ty con (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 13).
- (**) Trong số dư của các khoản vay ngân hàng được đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 1.037 tỷ VND (1/1/2026: 835 tỷ VND) là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

(b) Vay và phát hành trái phiếu dài hạn

	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn	8.226.033.945	8.221.607.757
Vay dài hạn	332.077.160	397.740.261
	8.558.111.105	8.619.348.018
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 18(a))	(132.359.644)	(132.359.088)
Khoản trái phiếu đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 18(a))	(499.583.333)	-
	7.926.168.128	8.486.988.930

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(*) VND	8.226.033.945	8.221.607.756
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	332.077.160	397.740.262
		8.558.111.105	8.619.348.018

- (*) Đây là trái phiếu không chuyển đổi do Công ty và NPM – một công ty con, phát hành với lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng biên độ 4,1% đến 5,25%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, trái phiếu không chuyển đổi bằng VND được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo sau:

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

- một số tài sản dài hạn của một công ty con (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 13); và/hoặc
- một số cổ phiếu do Công ty phát hành thuộc sở hữu của một công ty liên quan; và/hoặc
- bảo lãnh bởi công ty mẹ cấp cao nhất và một công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất.

Giá trị phát hành trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

19. Dự phòng phải trả dài hạn

	Khôi phục hiện trường Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	172.581.623	346.139.893	518.721.516
Dự phòng lập trong kỳ	3.330.641	74.509.586	77.840.227
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(14.464.463)	(14.464.463)
Số dư cuối kỳ	175.912.264	406.185.016	582.097.280

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Vốn khác của chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	369.562.771	12.163.693.516
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	(216.363.760)	(216.363.760)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	153.199.011	11.947.329.756
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	10.998.295.200	1.098.209.892	(295.683.347)	380.855.734	12.181.677.479
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	2.202.331.958	2.202.331.958
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	10.998.295.200	1.098.209.892	(295.683.347)	2.583.187.692	14.384.009.437

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2026 & 1/1/2026	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.099.829.520	10.998.295.200
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.099.829.520	10.998.295.200
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.099.829.520	10.998.295.200
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.098.209.892

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

22. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026	1/1/2026
	Nghìn VND	Nghìn VND
Trong vòng một năm	24.318.897	23.646.310
Trong vòng hai đến năm năm	9.005.874	12.808.548
	33.324.771	36.454.858

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	12.498.291	328.648.823	3.532.764	92.268.719

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	33.704.560	33.704.560

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính:

	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	131.388.749	42.254.604
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	5.340.659	191.625
	136.729.408	42.446.229

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	88.438.484	80.779.083
Lãi tiền gửi	45.759.696	8.701.961
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.530.506	10.293.400
	145.728.686	99.774.444

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

25. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	496.204.347	512.567.002
Chi phí đi vay	50.683.697	44.635.956
Lỗ chênh lệch tỷ giá	66.454.832	97.429.684
Chi phí tài chính khác	12.379.862	7.974.018
	625.722.738	662.606.660

26. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND
Cước phí vận chuyển	32.190.789	36.660.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.067.393	8.048.845
Chi phí lương	3.903.045	2.175.518
Chi phí khác	1.969.904	1.446.413
	52.131.131	48.331.200

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND
Chi phí lương	25.519.652	30.134.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.840.415	9.407.965
Chi phí khấu hao	402.320	161.852
Chi phí khác	29.094.039	9.875.650
	65.856.426	49.579.949

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

28. Thu nhập khác

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND
Lãi do bán phế liệu	2.684.910	2.182.809
Thu nhập khác	3.210.561	3.906.344
	<u>5.895.471</u>	<u>6.089.153</u>

29. Chi phí khác

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND
Lỗ do xóa sổ các dự án	12.086.826	66.422.972
Các khoản khác	46.044.822	21.359.998
	<u>58.131.648</u>	<u>87.782.970</u>

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được dựa trên số lãi phân bổ cho cổ đông phổ thông là 2.202.332 triệu VND (kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông là 216.364 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.099.829.520 cổ phiếu (kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 1.099.155.420 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(a) Lãi/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025
Lãi/(lỗ) thuần trong kỳ (Nghìn VND)	2.202.331.958	(216.363.760)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ (cổ phiếu)	1.099.829.520	1.099.155.420
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>2.002</u>	<u>(197)</u>

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(b) Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	1.099.829.520	1.099.155.420

(c) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tập đoàn có số dư và các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan.

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (“TCB”), công ty liên kết của công ty mẹ cao cấp nhất, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”)	Khoản vay đã trả	-	239.838.000
	Chi phí lãi vay	-	1.751.803
	Khoản cho vay	-	749.435.450
	Thu hồi khoản cho vay	-	749.435.450
	Lãi cho vay	-	7.370.291
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty TNHH Zenith Investment	Khoản cho vay	975.500.000	691.500.000
	Thu hồi khoản cho vay	941.500.000	-
	Lãi cho vay	27.378.107	1.041.986
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	58.930	532.360
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Lãi trái phiếu (i)	137.136.223	158.864.512
	Mua hàng hóa	720.330	655.311
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	Lãi trái phiếu (i)	4.717.880	-
Công ty TNHH The Sherpa.	Lãi trái phiếu (i)	-	31.262.885
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“TCB”) và các công ty con	Chi phí lãi vay	20.314.564	60.089.548
	Lãi trái phiếu (i)	25.951.472	8.250.635
	Khoản vay nhận được	863.658.156	806.389.775
	Khoản vay đã trả	660.574.149	933.478.344
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	7.195.806	8.850.126

- (i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận thu xếp giao dịch.
- (ii) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025.

32. Nợ tiềm tàng

Như đã thuyết minh tại Thuyết minh 9(a), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640 phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù tại thời điểm ban hành quyết định này, giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp trong khi bất cập của việc sử dụng giá này đã được NPM nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 VND/tấn. Ngày 6 tháng 10 năm 2021, NPM nhận được Thông báo số 3937/TB-CTTNG về việc nộp TCQKTKS của Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên. Thông báo này nhằm thông báo cho NPM về TCQKTKS phải nộp thêm theo Quyết định 1640, theo đó TCQKTKS phải nộp thêm do áp dụng các mức giá tính TCQKTKS khác nhau trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên đã có Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu NPM nộp TCQKTKS là 125,8 tỷ VND tương ứng với số TCQKTKS phải nộp còn thiếu cho năm 2021, kèm theo lãi chậm nộp là 4,1 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và BTNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc tin rằng NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, BTNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính (“STC”) Tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Năm 2022, các cơ quan liên quan của trung ương và của tỉnh, thông qua cuộc họp do TCĐCKSVN chủ trì, đã thống nhất xác định có bất cập về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND Tỉnh Thái Nguyên đã và đang làm việc với Bộ Tài chính và BTNMT để tìm kiếm đơn vị tư vấn kỹ thuật, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên phối hợp với các sở, ngành liên quan của địa phương hoàn thiện thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn kỹ thuật phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM. NPM đã nhận được chỉ đạo tiếp theo của Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023, theo đó, TCQKTKS cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của NPM. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng các cấp có liên quan vẫn đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Ban Giám đốc NPM đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, NPM tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được ban hành, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2024 sẽ được xác định lại, và thay thế số TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640. Quan điểm này của Ban Giám đốc được xác nhận trong Thông báo 226.

Kết quả cuối cùng của vấn đề TCQKTKS này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định và Bộ TNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định hay không. Do đó, Tập đoàn chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

33. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 Tập đoàn áp dụng Thông tư 99 và thay đổi và áp dụng phi hồi tố chính sách kế toán đối với một số khoản mục. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày lại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Mã số	1/1/2026 (phân loại lại) Nghìn VND	1/1/2026 (theo báo cáo trước đây) Nghìn VND
Các khoản tương đương tiền	112	425.140.288	425.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	123	709.971.575	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	1.118.823.395	1.137.435.258

34. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Trong tháng 7 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phần theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên (“ESOP”). Số cổ phiếu đã phân phối là 5.143.900 cổ phiếu, số cổ phiếu đang lưu hành là 1.104.973.420 cổ phiếu sau đợt phát hành này.

Ngày 27 tháng 7 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc



**Masan High-Tech Materials Corporation
and its subsidiaries**

Consolidated quarterly Financial Statements
for the period ended 30 June 2026



Masan High-Tech Materials Corporation

Corporate Information

Enterprise Registration

Certificate No. 0309966889

27 April 2010

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 19 January 2026. The Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City.

Board of Directors

Mr. Le Danny	Chairman
Mr. Nguyen Thieu Nam	First Vice Chairman
	Non-executive Member
Mr. Michael Hung Nguyen	Second Vice Chairman
	Non-executive Member
	<i>(from 9/3/2026)</i>
Ms. Nguyen Thu Hien	Independent member

Board of Management

Mr. Michael Richard Lister Glover	Chief Executive Officer
Mr. Aditya Agarwal	Deputy Chief Executive Officer
Mr. Phan Chien Thang	Deputy General Director
Ms. Nguyen Thi Thanh Mai	Chief Accountant

Audit Committee

Ms. Nguyen Thu Hien	Chairman
Mr. Nguyen Thieu Nam	Member

Registered Office

No. 23 Le Duan, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City
Vietnam

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated Statement of financial position as at 30 June 2026

Form B 01 – DN/HN

	Code	Note	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000 Reclassified
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		18,075,874,966	7,244,781,522
Cash and cash equivalents	110	6	2,431,999,393	570,352,235
Cash	111		490,894,643	145,211,947
Cash equivalents	112		1,941,104,750	425,140,288
Short-term financial investments	120		1,906,595,291	1,074,933,928
Trading securities	121	7(a)	649,571,126	364,962,353
Held-to-maturity investments	123	7(b)	1,257,024,165	709,971,575
Accounts receivable – short-term	130		3,758,314,461	1,983,040,961
Accounts receivable from customers	131	8	2,654,620,474	777,487,739
Prepayments to suppliers	132		104,801,080	86,729,827
Other receivables	135	9	998,892,907	1,118,823,395
Inventories	140	10	8,725,558,808	2,875,400,142
Inventories	141		8,775,767,717	2,928,945,068
Allowance for inventories	142		(50,208,909)	(53,544,926)
Other current assets	160		1,253,407,013	741,054,256
Short-term deferred expenses	161		50,851,869	56,007,417
Deductible value added tax	162		1,202,555,144	685,046,839
Long term assets (200 = 210 + 220 + 250 + 270)	200		18,813,100,985	19,215,553,782
Accounts receivable – long-term	210		1,154,416,594	1,140,766,007
Other long-term receivables	215	9	1,154,416,594	1,140,766,007
Fixed assets	220		13,705,535,257	14,055,142,337
Tangible fixed assets	221	11	13,259,796,492	13,656,269,492
Cost	222		24,757,379,075	24,718,194,899
Accumulated depreciation	223		(11,497,582,583)	(11,061,925,407)
Finance lease tangible fixed assets	224		-	-
Cost	225		67,300,000	67,300,000
Accumulated depreciation	226		(67,300,000)	(67,300,000)
Intangible fixed assets	227	12	445,738,765	398,872,845
Cost	228		974,136,408	904,682,261
Accumulated amortisation	229		(528,397,643)	(505,809,416)
Long-term work in progress	250		151,555,274	163,847,950
Construction in progress	252	13	151,555,274	163,847,950
Other long-term assets	270		3,801,593,860	3,855,797,488
Long-term deferred expenses	271	14	3,801,593,860	3,848,653,679
Deferred tax assets	272		-	7,143,809
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		36,888,975,951	26,460,335,304

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated Statement of financial position as at 30 June 2026 (continued)

Form B 01 – DN/HN

	Code	Note	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000 Reclassified
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		22,504,966,514	14,278,657,825
Current liabilities	310		13,449,816,202	4,699,752,121
Accounts payable to suppliers	311	15	6,966,718,406	1,194,458,101
Advances from customers	312		5,796,664	6,528,398
Taxes payable to State Treasury	314	16	150,906,651	32,731,563
Payables to employees	315		53,654	52,459
Accrued expenses	316	17	885,881,675	647,921,859
Other short-term payables	320		78,611,089	657,343
Short-term borrowings and bonds	321	18(a)	5,361,848,063	2,817,402,398
Long-term liabilities	330		9,055,150,312	9,578,905,704
Long-term borrowings and bonds	339	18(b)	7,926,168,128	8,486,988,930
Deferred tax liabilities	342		546,884,904	573,195,258
Provisions – long-term	343	19	582,097,280	518,721,516
EQUITY (400 = 410)	400		14,384,009,437	12,181,677,479
Equity	410	20	14,384,009,437	12,181,677,479
Share capital	411	21	10,998,295,200	10,998,295,200
- Ordinary shares with voting rights	411a		10,998,295,200	10,998,295,200
Share premium	412	21	1,098,209,892	1,098,209,892
Other capital	414		(295,683,347)	(295,683,347)
Retained profits after tax	420		2,583,187,692	380,855,734
- Retained profits brought forward	420a		380,855,734	369,562,771
- Profit for the current period	420b		2,202,331,958	11,292,963
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		36,888,975,951	26,460,335,304

27 July 2026

Prepared by:


 Nguyen Thi Thanh Mai
 Chief Accountant

Reviewed by:


 Aditya Agarwal
 Deputy Chief Executive Officer

Approved by:


 Michael Richard Lister Glover
 Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of income for the period ended 30 June 2026

Form B 02 – DN/HN

	Code	Note	From 1/4/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/4/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000
Net revenue from sales of goods and provision of services	10	23	8,137,876,711	1,614,307,150	11,130,980,155	3,007,012,555
Cost of sales	11		6,049,243,592	1,216,331,989	8,151,878,977	2,462,637,548
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		2,088,633,119	397,975,161	2,979,101,178	544,375,007
Financial income	22	24	61,180,075	56,931,247	145,728,686	99,774,444
Financial expenses	23	25	313,988,789	324,317,836	625,722,738	662,606,660
<i>In which: Interest expense</i>	24		259,583,043	256,028,849	496,204,347	512,567,002
Selling expenses	25	26	26,808,357	25,126,603	52,131,131	48,331,200
General and administration expenses	26	27	22,452,046	34,272,153	65,856,426	49,579,949
Net operating profit/(loss) (30 = 20 + 22 - 23 - 25 - 26)	30		1,786,564,002	71,189,816	2,381,119,569	(116,368,358)
Other income	31	28	1,954,055	4,482,748	5,895,471	6,089,153
Other expenses	32	29	40,462,431	57,601,004	58,131,648	87,782,970
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(38,508,376)	(53,118,256)	(52,236,177)	(81,693,817)
Accounting profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40)	50		1,748,055,626	18,071,560	2,328,883,392	(198,062,175)
Income tax expense – current	51		96,453,605	1,237,131	145,717,979	8,349,409
Income tax benefit – deferred	52		(14,050,735)	11,190,954	(19,166,545)	9,952,176
Net profit/(loss) after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,665,652,756	5,643,475	2,202,331,958	(216,363,760)
Earnings/(losses) per share			VND/Share	VND/Share	VND/Share	VND/Share
Basic earnings/(losses) per share	70	30	1,514	5	2,002	(197)

27 July 2026

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Aditya Agarwal
Deputy Chief Executive Officer

Approved by:



Michael Richard Lister Glover
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of cash flows for the period ended 30 June 2026
(Indirect method)

Form B 03 – DN/HN

	Code Note	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Profit/(loss) before tax	01	2,328,883,392	(198,062,175)
Adjustments for			
Depreciation and amortisation	02	458,245,403	351,334,871
Allowances and provisions	03	5,050,064	(106,869,466)
Exchange (profits)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	(1,924,252)	29,460,001
(Profits)/losses from investing activities	05	(33,672,870)	36,235,016
Interest expense and borrowing fees	06	546,888,044	557,202,958
Operating profit before changes in working capital	08	3,303,469,781	669,301,205
Change in receivables and other assets	09	(2,308,764,774)	277,730,909
Change in inventories	10	(5,846,822,649)	190,708,787
Change in payables and other liabilities	11	5,982,779,298	(369,130,257)
Change in deferred expenses	12	55,551,893	88,241,409
Change in trading securities	13	(284,608,773)	-
		901,604,776	856,852,053
Interest paid	14	(420,226,281)	(473,301,021)
Income tax paid	15	(32,592,349)	(216,506,905)
Net cash flows from operating activities	20	448,786,146	167,044,127
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21	(41,260,030)	(139,039,053)
Payments for granting loans, purchase of debt instruments of other entities	23	(1,231,500,000)	(1,440,935,450)
Receipts from collecting term deposits and loans	24	691,500,000	749,435,450
Receipt of interest	27	38,707,107	7,659,975
Net cash flows from investing activities	30	(542,552,923)	(822,879,078)
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from borrowings	33	4,043,981,727	2,662,472,194
Payments to settle loan principals and bonds issuance expenses	34	(2,089,543,226)	(3,219,731,698)
Net cash flows from financing activities	40	1,954,438,501	(557,259,504)

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of cash flows for the period ended 30 June 2026
(Indirect method - continued)

Form B 03 – DN/HN

	Code	Note	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		1,860,671,724	(1,213,094,455)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		570,352,235	1,468,795,621
Effect of exchange rate fluctuation on cash and cash equivalents	61		975,434	(1,090,710)
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	2,431,999,393	254,610,456

27 July 2026

Prepared by: 


 Nguyen Thi Thanh Mai
 Chief Accountant

Reviewed by:


 Aditya Agarwal
 Deputy Chief Executive Officer

Approved by:



 Michael Richard Lister Glover
 Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026

Form B 09 – DN/HN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Masan High-Tech Materials Corporation (“the Company” or “MHT”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

The consolidated financial statements comprise the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”).

(b) Principal activities

The principal activity of the Company is investment management.

The principal activities of the subsidiaries are described as follows:

Name	Address	Principal activity	Percentage of economic interests at	
			30/6/2026	1/1/2026
<i>Direct subsidiary</i>				
Masan Thai Nguyen Resources Company Limited (“MRTN”)	Ho Chi Minh City	Investment management	100%	100%
<i>Indirect subsidiaries</i>				
Thai Nguyen Trading and Investment Company Ltd (“TNTI”)	Ho Chi Minh City	Investment management	100%	100%
Nui Phao Mining Company Limited (“NPM”) (*)	Thai Nguyen Province	Exploring and processing mineral	100%	100%
Masan Tungsten Limited Liability Company (“MTC”)	Thai Nguyen Province	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%	100%

MTC is a subsidiary of NPM. TNTI and NPM are subsidiaries of MRTN. MRTN is a subsidiary of the Company.

- (*) NPM’s principal activities are to explore, exploit, mine and process tungsten, fluorite, bismuth, copper under the “Nui Phao Mining Project” in An Khanh Commune, Thai Nguyen Province for export and domestic sales. The “Nui Phao Mining Project” is under Investment Certificate No. 17121000026 which expires on 2 February 2044.

The percentage of economic interests represents the effective percentage of economic interests of the Company both directly and indirectly in the subsidiaries. The percentage of voting right equals the percentage of economic interests, unless otherwise indicated.

As at 30 June 2026, the Group had 1,317 employees (1/1/2026: 1,300 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) Basis of measurement

The consolidated financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company and its subsidiaries are from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Group's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement preparation and presentation purpose. All amounts have been rounded to the nearest thousand ("VND'000"), unless otherwise indicated.

3. Adoption of new guidance on accounting system for enterprises

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the Vietnamese Accounting System for Enterprises ("Circular 99"). Circular 99 replaces the previous guidance on Vietnamese Accounting System for Enterprises under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 ("Circular 200") and other circulars amending and supplementing Circular 200. Circular 99 is effective from 1 January 2026 and applicable for annual accounting periods beginning on or after 1 January 2026.

The Group has adopted the applicable requirements of Circular 99 effective from 1 January 2026 on a prospective basis, unless Circular 99 stipulates otherwise. The significant changes to the Group's accounting policies and the effects on the consolidated financial statements, if any, are disclosed in the following notes to the financial statements.

- Foreign currency transactions (Note 4(b));
- Trading securities (Note 4(d)(i));
- Held-to-maturity investments (Note 4(d)(ii)).

4. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated financial statements.

(a) Basis of consolidation

(i) *Subsidiaries*

Subsidiaries are entities controlled by the Group. The financial statements of the subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(ii) *Transactions eliminated on consolidation*

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements. Unrealised gains and losses arising from transactions with equity accounted investees are eliminated against the investment to the extent of the Group's interest in the investee.

(iii) *Business combinations*

Business combinations are accounted for using the acquisition method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that presently are exercisable are taken into account.

Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value at the acquisition date.

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in consolidated statement of financial position, then amortised through to the consolidated statement of income. When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the current year after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026
(continued)

Form B 09 – DN/HN

(iv) Subsidiaries

A subsidiary is an entity controlled by the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that currently are exercisable are taken into account. The financial statements of subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(b) Foreign currency

Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the average of the account transfer buying rates and selling rates at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company and its subsidiaries most frequently conducts transactions. Demand deposits denominated in currencies other than VND are translated into VND at the average of the account transfer buying rates and selling rates at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company and its subsidiaries maintains the demand deposit accounts.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

(c) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amount of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(d) Investments

(i) Trading securities

Trading securities are those held by the Group for trading purpose i.e. purchased for resale with the aim of making profits over a short period of time.

Before 1 January 2026

Trading securities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs.

From 1 January 2026

Trading securities are initially recognised at cost which include purchase price only. Any transaction costs are charged to the consolidated statement of income in the period in which the costs are incurred.

Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in value of trading securities if there is evidence that market

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026
(continued)

Form B 09 – DN/HN

price of the securities item falls below its carrying amount. The allowance is reversed if the market price subsequently increases after the allowance was recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that has been determined if no allowance had been recognised.

(ii) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Group's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at bank, bonds, loans receivables and redeemable preference shares which the issuers are required to repurchase at a certain date. These investments are initially recognised at cost. Subsequent to initial recognition, the investments are stated at amortised costs less allowance for held-to-maturity investments.

(e) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts. An allowance for doubtful debts is made for receivables that are overdue or deemed likely to be uncollectible.

Factoring

Depending on market conditions and liquidity requirements, the Group enters into factoring agreements to transfer trade receivables. For factoring transactions, the Group assesses whether trade receivables can be derecognised in their entirety or not, basing on the extent to which it retains the risks and rewards of ownership of the trade receivables.

If the Group:

- transfers substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group derecognises the receivables and recognises separately as asset or liability any rights and obligations created or retained in the transfer;
- retains substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group continues to recognise the receivables;
- neither transfers nor retains substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group determines whether it has retained control. If the Group does not retain control, it derecognises the receivables and recognises separately as assets or liabilities any rights and obligations created or retained in the transfer. If the Group retains control, it continues to recognise the receivables to the extent of its continuing involvement in the receivables.

The extent of continuing involvement in the transferred assets is the extent to which it is exposed to changes in the value of the transferred assets, which is the lower of the carrying amount of assets and the maximum amount of the consideration that the Group could be required to pay ("the guarantee amount").

When the Group continues to recognise an asset to the extent of its continuing involvement, the Group also recognises an associated liability. The associated liability is initially measured at the guarantee amount plus the fair value of the guarantee. Subsequently the initial fair value of the guarantee is recognised in the consolidated income statement on a time proportion basis.

(f) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026
(continued)

Form B 09 – DN/HN

average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and an appropriate allocation of manufacturing overheads based on normal operating capacity. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

(g) Tangible fixed assets

(i) Cost

Upon completion of the mine construction phase, the assets are transferred into “building and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets” in tangible fixed assets. Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price or construction cost, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use, and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, is normally charged to the consolidated statement of income in the year in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

If the self-constructed tangible assets have been completed and are put into used but their cost is not finalised, their historical cost will be recorded at a temporarily estimated value and they shall be adjusted with the difference after the finalised cost are approved.

Other mining assets comprise mine rehabilitation assets; and fair value of mineral reserves and mineral resources from business combination.

(ii) Depreciation

NPM: Machinery and equipment directly related to mineral mining and processing activities and fair value of mineral reserves from business combination

Machinery and equipment (“M&E”) which are directly related to mineral mining and processing activities and fair value of mineral reserves from business combination are depreciated on a unit-of-production method. Under this method, the depreciation bases are derived from proved and probable mineral reserves, which are estimates of the volume of ore (in tons) that can be economically and legally extracted from the Group’s mining properties, and a portion of mineral resources expected to be converted into reserves. Specifically, the depreciation bases for mining-related assets are calculated using:

- a. Mineral reserves and the amount of mineral resources expected to be converted into reserves under mining specialists’ technical assessments within Nui Phao project area; and
- b. Further mineral resources that can be reprocessed from the NPM’s oxide tails cell (“OTC”).

Application of depreciation base to each mining asset class is as follows:

Depreciation base

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026
(continued)

Form B 09 – DN/HN

M&E relating to only mineral mining and processing activities;	(a)
M&E relating to mineral processing activities, and being used in OTC retreatment	(a) and (b)
Fair value of mineral reserves from business combination	(a) and (b)

MTC: Machinery and equipment directly related to production activities

Machinery and equipment which are directly related to the deep processing of tungsten products of MTC are depreciated over its estimated useful lives on a units of production basis. The estimated total production quantity output which the tangible fixed assets are depreciated on a unit-of-production basis are as follows:

ST (Sodium Tungstate) plant	259,864 tonnes of tungsten
APT (Ammonium Paratungstate) plant	254,989 tonnes of tungsten

Others

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 40 years
▪ machinery and equipment	3 – 22 years
▪ office equipment	3 – 10 years
▪ motor vehicles	3 – 25 years
▪ other mining assets	26 years

Construction asset which are completed and put into use before construction costs being finalised, are stated at provisional cost. On the date the construction costs are finalised and approved, provisional cost shall be adjusted to finalised cost and accumulated depreciation shall not be adjusted. The subsequent depreciation charge is determined as the approved value minus the accumulated depreciation made for the period up to the approval of finalisation of fixed asset divided by the remaining depreciation period of the fixed asset according to relevant regulations.

(h) Intangible fixed assets

(i) Software

Cost of acquisition of new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Acquired software costs are amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years.

(ii) Mining rights

The mining rights are calculated based on the remaining exploitable reserves multiplied with the price as announced by the provincial authorities in accordance with Decree 67/2019/ND-CP dated 31 July 2019 ("Decree 67") which became effective from 15 September 2019, replacing Decree 203/2013/ND/CP dated 28 November 2013. Cost of mining rights was stated at an amount equal to the present value of mining rights fee and was capitalised and treated as an intangible asset. Amortisation of mining rights is computed on a straight-line basis over the economic life of the proved and probable mineral reserve and a portion of resources expected to be converted into reserves.

(i) Construction in progress

Construction in progress mainly represents mineral assets under development and cost of construction and machinery which have not been fully completed, installed and commissioned. It also comprises land compensation, development expenditure for mineral reserves and mineral resources, and related development expenditure. These assets qualify for capitalisation when the mineral reserves to which they relate is proven to be commercially and technically viable. They are capitalised net of proceeds from the sale of commissioning products during the development phase. On completion of construction defined as the time when the assets are brought into the condition of its intended use, all assets are reclassified to tangible fixed assets as either “buildings and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets”; or long-term deferred expenses as “other mining costs”.

No depreciation is provided for construction in progress during the period of development, construction, installation and commissioning stages.

(j) Long-term deferred expenses

(i) *Deferred land costs*

Deferred land costs comprise deferred land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the leases from 17 to 24 years.

(ii) *Land compensation costs*

Land compensation costs comprise deferred land lease rentals, compensation, resettlement and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land for its mining activities. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the related leases.

(iii) *Other mining costs*

Other mining costs comprise:

- Exploration, evaluation and development expenditure (including development stripping); and
- Production stripping (as described below in ‘Deferred stripping costs’).

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026
(continued)

Form B 09 – DN/HN

Deferred stripping costs

In open pit mining operations, it is necessary to remove overburden and other waste materials to access ore body. Stripping costs incurred in the development phase of a mine (development stripping costs) are recorded as part of the cost of construction of the mine. All development stripping expenditure incurred during construction phase are transferred to other mining costs.

The costs of removal of the waste material during a mine's production phase (production stripping costs) are deferred where they give rise to future benefits:

- a) It is probable that the future economic benefits will flow to the Group;
- b) The component of the ore body for which access has been improved can be identified; and
- c) The costs incurred can be measured reliably.

Production stripping costs are allocated between inventory and long-term deferred expenses in accordance with the life of mine strip ratio of the identified components of the ore bodies.

The life of mine strip ratio represents the estimated total volume of waste, to the estimated total quantity of economically recoverable ore, over the life of the mine of the identified components of the ore bodies. These costs are recognised as long-term deferred expenses where the current period actual stripping ratio is higher than the average life of mine strip ratio.

The development and production stripping costs are amortised systematically based on the mineral reserves and mineral resources expected to be converted to mineral reserves of the relevant components.

(iv) Incremental costs of obtaining a contract

The incremental costs of obtaining a contract are those costs that the Group incurs to obtain a contract with a customer that the Group would not have incurred if the contract had not been obtained. The Group shall capitalize incremental costs of obtaining a contract if such costs meet the following criteria:

- Only the incremental costs incurred as a result of obtaining a contract should be capitalized;
- The cost must be recoverable.

The recognised asset shall be amortised on a systematic basis matched with the transfer of the goods or services to the customer to which the asset relates.

(v) Other deferred expenses

Other deferred expenses include service fees which are initially stated at cost and amortised on a straight-line basis over the term of the contracts for services fees.

(k) Accounts payable and other payables

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost.

(I) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

(i) Mining rights

In accordance with the Law on Minerals 2010, a subsidiary of the Company has an obligation to pay the Government fees for mining rights grant. Mining rights is calculated based on the remaining exploitable reserves and the price to calculate the charge for granting mining rights which is defined as the prices to calculate the resource royalty in accordance with the law on resource royalty (Decree 67), at the time of determining the charge for granting mining rights.

The prices to calculate the resource royalty are the prices applicable for the subsidiary's products which are determined by the provincial People's Committee. The conversion method is based on various parameters of the conversion coefficient under guidelines of Decree 67.

(ii) Mine rehabilitation

The construction of fixed assets for the mining, extraction and processing activities of the Group normally give rise to obligations for site closure or rehabilitation. Closure and rehabilitation works can include facility decommissioning and dismantling; and site and land rehabilitation. The extent of work required and the associated costs are dependent on the requirements of Ministry of Natural Resources and Environment ("MONRE") and the Group's environmental policies stipulated in the Annual Environment Impact Report.

Provisions for the cost of each closure and rehabilitation program are recognised at the time the construction of fixed assets is completed. Costs included in the provision encompass all expenses expected to be incurred for closure and rehabilitation activities and are direct consequences of the construction of fixed assets.

Where rehabilitation is conducted systematically over the life of the operation, rather than at the time of closure, provision is made for the estimated outstanding continuous rehabilitation work at each reporting dates and the cost is charged to the consolidated statement of income. Routine operating costs that may impact the ultimate closure and rehabilitation activities, such as waste material handling conducted as an integral part of a mining or production process, are not included in the provision. Costs arising from unforeseen circumstances, such as the contamination caused by unplanned discharges, are recognised as an expense and liability when the event gives rise to an obligation which is probable and capable of reliable estimation.

The timing of the actual closure and rehabilitation expenditure is dependent on the life of the mine. Closure and rehabilitation provisions are measured at the expected value of future cash flows, discounted to their present value and determined according to the probability of alternative estimates of cash flows occurring for each operation. Significant judgments and estimates are involved in forming expectations of future activities and the amount and timing of the associated cash flows. Those expectations are formed based on existing environmental and regulatory requirements which give rise to a constructive obligation.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026
(continued)

Form B 09 – DN/HN

When provisions for closure and rehabilitation are initially recognised, the corresponding cost is capitalised as an asset if the related obligations for closure and rehabilitation are unavoidable to the construction of the asset. The capitalised cost of closure and rehabilitation activities is recognised in other mining assets and depreciated accordingly. The value of the provision is progressively increased over time as the effect of the discounting unwinds, creating an expense recognised in financial expenses.

Closure and rehabilitation provisions will also be adjusted for changes in estimates. These adjustments will be accounted for as a change in the corresponding capitalised cost, except where a reduction in the provision is greater than the under-depreciated capitalised cost of the related assets, in which the capitalised cost is reduced to nil and the remaining adjustment is recognised in the consolidated statement of income. Changes to the capitalised cost result in an adjustment to future depreciation. Adjustments to the estimated amount and timing of future closure and rehabilitation cash flows are a normal occurrence in light of the significant judgements and estimates involved.

(m) Bonds issued

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

(n) Equity

(i) Ordinary shares

Ordinary share capital is classified as equity. The excess of proceeds contributed over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of ordinary shares are recognised as a deduction from share premium.

(ii) Other capital

Equity movements resulting from acquisition or disposal to non-controlling interests and transactions involving equity instruments were recorded in “Other capital” prior to the prospective application of Circular 202 from 1 January 2015.

(o) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026
(continued)

Form B 09 – DN/HN

Deferred tax is provided using the statement of financial position method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at end of the annual accounting period. Deferred tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent relating to item recognised directly in equity.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits or sufficient taxable temporary difference will be available against which the deductible temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(p) Revenue

(i) Goods sold

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

In some cases, revenue is initially recognised at a provisional value determined at the revenue recognition date and subsequently adjusted based on updated information on volume and/or selling price upon final settlement. As at the reporting date, provisional revenue is recognised based on the estimated fair value of the total consideration receivable.

In cases where the terms of the executed contractual sales agreement allow for an adjustment to the sales price based on a survey of the goods by the customer, assay results issued by a third party are preferable, unless customer's survey is within executed contractual tolerance, then sales recognition is based on the most recently determined product specifications agreed by parties.

(ii) Revenue from tolling services

Tolling services are offered to the Group's worldwide customers of the metal powder business, in which customers deliver used material or metal scraps to the Group for recycling into finished products i.e. metal powder, in exchange for a tolling fee. Revenue from tolling services is recognised in the consolidated statement of income when the goods have been processed and accepted by the buyer. Revenue from tolling services is measured based on the consideration to which the Group expects to be entitled to in the contract, which is tolling fee. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(q) Financial income and financial expenses

(i) Financial income

Financial income comprises interest income from deposits and foreign exchange gains. Interest income from deposits is recognised as it accrues in the consolidated statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(ii) Financial expenses

Financial expenses comprise interest expenses on borrowings, bonds, borrowing costs, transaction costs and foreign exchange losses and others financial expenses.

Borrowings costs comprise facility fees, financing costs and transaction costs. Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the year of construction are capitalised as part of the cost of the fixed assets concerned.

(r) Leases

(i) Leased assets

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 4(g)(ii).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Group's statement of financial position.

(ii) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense over the term of the leases.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each accounting period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

(s) Earnings per share

The Group presents basic and diluted, if any, earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period. To determine the profit or loss attributable to ordinary equity holders, profit or loss for the period is allocated to the ordinary shares and participating equity instruments. This allocation is made in accordance with the rights of the other class of shares to participate in distributions if the entire profit or loss were distributed.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026
(continued)

Form B 09 – DN/HN

Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares.

(t) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group's primary and secondary format for segment reporting is based on business segments and geographical segments respectively.

(u) Related parties

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company. Related companies refer to the immediate parent company, the intermediate parent company, the high-level parent company, the ultimate parent company and their subsidiaries and associates.

5. Segment reporting

(a) Business segments

The Group comprises the following business segments:

From 1/1/2026 to 30/6/2026	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Segment revenue	351,364,712	541,238,043	10,042,492,032	195,885,368	11,130,980,155
Segment gross profit	123,565,638	315,242,853	2,486,629,779	53,662,908	2,979,101,178
Unallocated expenses					(117,987,557)
Financial income					145,728,686
Financial expenses					(625,722,738)
Results from operating activities					2,381,119,569
Other income					5,895,471
Other expenses					(58,131,648)
Income tax expenses					(126,551,434)
Net profit after tax					2,202,331,958

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09 – DN/HN

	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
From 1/1/2025 to 30/6/2025					
Segment revenue	616,596,580	760,631,141	1,581,030,810	48,754,024	3,007,012,555
Segment gross profit/(loss)	300,383,190	511,524,064	(300,182,855)	32,650,608	544,375,007
Unallocated expenses					(97,911,149)
Financial income					99,774,444
Financial expenses					(662,606,660)
Results from operating activities					(116,368,358)
Other income					6,089,153
Other expenses					(87,782,970)
Income tax expenses					(18,301,585)
Net loss after tax					(216,363,760)

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09 – DN/HN

	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
As at 30 June 2026					
Segment assets	103,876,689	570,644,821	2,583,577,309	673,608,017	3,931,706,836
Unallocated assets					32,957,269,115
Total assets					36,888,975,951
Total liabilities					22,504,966,514
	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
As at 1 January 2026					
Segment assets	106,917,884	580,280,241	2,623,104,574	692,477,561	4,002,780,260
Unallocated assets					22,457,555,044
Total assets					26,460,335,304
Total liabilities					14,278,657,825

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09 – DN/HN

	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
From 1/1/2026 to 30/6/2026					
Capital expenditure	-	6,614	2,895,209	774,775	3,676,598
Unallocated capital expenditure	-	-	-	-	37,583,432
Depreciation and amortisation	3,085,356	16,354,023	57,595,989	18,808,792	95,844,160
Unallocated depreciation and amortisation					362,401,243
Unallocated amortization of long-term deferred expenses					248,452,920
	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
From 1/1/2025 to 30/6/2025					
Capital expenditure	-	3,832,645	1,488,203	-	5,320,848
Unallocated capital expenditure					133,718,205
Depreciation and amortisation	3,302,044	13,363,252	46,892,893	19,765,237	83,323,426
Unallocated depreciation and amortisation					268,011,445
Unallocated amortization of long-term deferred expenses					200,466,020

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026 (continued)

Form B 09 – DN/HN

(b) Geographical segments

The Group comprises the following geographical segments:

	Vietnam VND'000	Germany VND'000	Japan VND'000	USA VND'000	France VND'000	Israel VND'000	Canada VND'000	South Korea VND'000	Italy VND'000	Others VND'000	Total VND'000
From 1/1/2026 to 30/6/2026											
External revenue	539,064,337	1,265,346,554	2,531,338,126	870,357,641	970,908,165	875,830,933	925,401,787	1,530,217,474	466,017,996	1,156,497,142	11,130,980,155
Capital expenditure	41,260,030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41,260,030
As at 30/6/2026											
Segment assets	34,283,845,817	107,789,993	479,954,558	270,678,740	467,520,842	261,143,477	85,836,467	343,614,865	-	588,591,192	36,888,975,951
	Vietnam VND'000	Germany VND'000	Japan VND'000	USA VND'000	France VND'000	Israel VND'000	Canada VND'000	South Korea VND'000	Italy VND'000	Others VND'000	Total VND'000
From 1/1/2024 to 30/6/2025											
External revenue	670,794,220	430,249,196	341,679,196	369,621,925	193,386,540	187,319,086	282,685,744	21,940,533	102,385,761	406,950,354	3,007,012,555
Capital expenditure	139,039,053	-	-	-	-	-	-	-	-	-	139,039,053
As at 1/1/2026											
Segment assets	25,688,605,725	149,530,484	73,670,044	89,471,543	105,777,900	131,404,930	48,874,027	74,511,852	-	98,488,799	26,460,335,304

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026
(continued)

Form B 09 – DN/HN

6. Cash and cash equivalents

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Cash on hand	41	544
Cash in banks	490,894,602	145,211,403
Cash equivalents	1,941,104,750	425,140,288
	2,431,999,393	570,352,235

At 30 June 2026 a part of cash with the amount of VND15,232 million (1/1/2026: VND25,513 million) was pledged with banks as security for short-term loans granted to a subsidiary (Note 18(a)).

7. Short-term financial investments

(a) Trading securities

	Quantity	30/6/2026 Cost and fair value (*) VND'000	Allowance VND'000	Quantity	1/1/2026 Cost and fair value (*) VND'000	Allowance VND'000
Trading securities (**)	6,446,185	649,571,126	-	3,630,000	364,962,353	-
		649,571,126	-		364,962,353	-

(*) The Group has not determined the fair value of trading securities for disclosure in the consolidated financial statements because there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnam Accounting Standard or the Vietnam Accounting System for enterprises. The fair value of trading securities may differ from their carrying amount.

(**) The Group purchased these certificates of deposits with the aim of holding them for a short period of time (less than 12 months).

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026
(continued)

Form B 09 – DN/HN

(b) Held-to-maturity investments

	30/6/2026		1/1/2026	
	Cost and recoverable amount VND'000	Allowance VND'000	Cost and recoverable amount VND'000	Allowance VND'000
Term deposits	520,214,970	-	-	-
Loans receivable (*)	736,809,195	-	709,971,575	-
	1,257,024,165	-	709,971,575	-

(*) Short-term loans receivable represent an unsecured loan granted to the intermediate parent company and earn the interest rate agreed in the respective loan contract.

8. Accounts receivable from customers – short-term

Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
<i>Third parties</i>		
Tungsten customers	2,534,829,853	686,323,909
Copper customers	49,136,342	5,654,249
Bismuth customers	41,336,455	66,578,506
Fluorspar customers	29,087,202	18,931,075
Other customers	230,622	-
	2,654,620,474	777,487,739

At 30 June 2026 and 1 January 2025, a part of short-term receivables was pledged with banks as security for short-term loans granted to subsidiaries (Note 18(a)).

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026
(continued)

Form B 09 – DN/HN

9. Other short-term and long-term receivables

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Other short-term receivables		
Receivable for mining rights fee (a)	966,381,446	980,845,909
Other receivables from Masan Horizon Company Limited		
- Immediate parent company	24,455,513	130,000,000
Import tax receivable	2,395,662	2,075,867
Others	5,660,286	5,901,619
	998,892,907	1,118,823,395
Other long-term receivables		
Land compensation receivable from Thai Nguyen		
People's Committee (b)	1,009,194,924	1,009,194,924
Deposit paid to Environment Protection Fund (c)	144,638,842	130,988,256
Others	582,828	582,827
	1,154,416,594	1,140,766,007

- (a) Receivable for mining rights fee ("MRF") represents additional mining rights fee of the Nui Phao Mining Company Ltd ("NPM"), a subsidiary of the Company, for the period from 2015 and relevant administrative charges that NPM paid to the authorities based on a temporary calculation by the General Department of Geology and Minerals ("GDGM") under the Official Letter No. 3724/DCKS-KTDCKS dated 28 December 2018 ("Official Letter 3724") and subsequently a calculation by MONRE under the Decision No. 1640/QD-BTNMT dated 23 August 2021 ("Decision 1640").

NPM does not agree with the amounts and basis of the Official Letter 3724 as the management of NPM is of the opinion that it is unreasonable and does not comply with current regulations because the price used to calculate the charge for granting mining rights (or mining right fee) ("G-price") is based on the resource royalty taxable price applicable to mineral resource products instead of royalty taxable price applicable to industrial products. In accordance with regulations of the Government's Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015 and guidance of the Ministry of Finance's Circular No. 152/2015/TT-BTC dated 2 October 2015 on Royalties, if resources that have to be processed before being sold, resource royalty taxable price equals (=) selling price of the industrial products minus (-) processing costs but not lower than the taxable price imposed by the People's Committee of the province. NPM's products are industrial products, for which the resource royalty taxable price is determined on the basis of the higher of selling price minus (-) processing costs and the taxable price imposed by the Provincial People's Committee ("PPC"). GDGM did not use the royalty taxable price applicable to industrial products; instead they used the royalty taxable price applicable to mineral resource products – tungsten ore ($0.1\% < \text{WO}_3 < 0.3\%$). Before the effective date of Official Letter 3724, NPM had made payment for MRF in accordance with Decision No. 500/QD-BTNMT ("Decision 500") issued by MONRE on 4 March 2015, which used estimated royalty taxable price applicable to industrial products.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026
(continued)

Form B 09 – DN/HN

On 23 August 2021, MONRE issued Decision No. 1640/QĐ-BTNMT (“Decision 1640”) to determine the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculation in accordance with Decision 500 and Official Letter 3724 despite that the royalty taxable price applicable to NPM’s industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the royalty taxable price applicable to tungsten ore ($0.1\% < \text{WO}_3 < 0.3\%$) instead of the royalty taxable price applicable to industrial products, which had been highlighted by NPM before. According to Decree 67, Article 15, Point 3, in case MRF is paid on a temporary basis, if the taxable prices for calculating resource royalties announced by Provincial People’s Committees are valid and compliant with regulations on prices of minerals for determining mining right fee, those prices shall be officially applied and replace the prices used in the previous temporary payments. The management of NPM assessed that because the royalty taxable prices applied to NPM’s industrial products have not yet been determined by Thai Nguyen PPC, the G-price that serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations.

NPM has also sent many letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek proper resolutions for NPM’s MRF issue. As instructed by the Prime Minister under Letter No. 978/VPCP-KTTH dated 28 February 2021, Letter No. 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021 and subsequently as further instructed by the Deputy Prime Minister under Notification No. 226/TB-VPCP dated 16 June 2023 (“Notification 226”), NPM’s MRF issue is under review by Ministry of Finance (“MOF”), MONRE and Thai Nguyen PPC. Accordingly, MRF for the Nui Phao Mining Project will be re-determined by MONRE when (1) the royalty taxable price applicable to NPM’s industrial products is finalised and officially issued by Thai Nguyen PPC; and (2) the royalty taxable price bracket for tungsten ore is issued by MOF and the royalty taxable price applicable to NPM’s tungsten ore is issued by Thai Nguyen PPC.

As disclosed in Note 32 to these consolidated financial statements, Thai Nguyen PPC, Thai Nguyen Department of Finance and relevant functional agencies are currently working together to determine the royalty taxable price applicable to NPM’s industrial products.

Management believes that NPM have adequately provided for its liabilities for MRF and that above amount temporarily paid is entitled to be refunded or off-set against future MRF liabilities based on its interpretation of relevant legislation, including regulations on the charge for granting mining rights and regulations on natural resources tax, i.e., using the price as determined in Decision 500. Accordingly, the Group accounted for the additional MRF payments and relevant administrative charges as receivables and has not recognised the additional MRF specified in Decision 1640 as liabilities. NPM’s management expects that it will be able to claim back this receivable after the royalty taxable price applicable to NPM’s industrial products is officially determined.

- (b) These represented receivables from State Treasury for the land compensation cost of the Nui Phao Mining Project which was paid to the affected residents at in An Khanh commune, Thai Nguyen province. The amount can be netted off against annual land rental fee of future years.
- (c) NPM has obligation to deposit to Environment Protection Fund for mine closure and environment rehabilitation. In accordance with Decision No. 4963/QĐ-BNNMT issued by Ministry of Agriculture and Environment (“MOAE”) on 21 November 2025, replacing Decision No. 1536/QĐ-BTNMT dated 20 June 2019, the mine rehabilitation plan requires deposit amount to be increased to VND194,865 million. On this date, the remaining deposit of VND105,288 million are approved for annual instalment over 7 years from 2025.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026
(continued)

Form B 09 – DN/HN

10. Inventories

	30/6/2026		1/1/2026	
	Cost VND'000	Allowance VND'000	Cost VND'000	Allowance VND'000
Goods in transit	3,299,161,442	-	454,043,591	-
Raw materials	1,053,501,583	(42,293,310)	143,215,023	(53,544,926)
Tools and supplies	450,745,833	-	449,023,409	-
Work in progress	1,489,237,115	-	305,004,030	-
Finished goods	2,404,682,904	(7,915,599)	1,546,465,902	-
Goods on consignment	78,438,840	-	31,193,113	-
	8,775,767,717	(50,208,909)	2,928,945,068	(53,544,926)

Included in inventories at 30 June 2026 there are VND42,293 millions of raw materials, VND7,916 millions of finished goods (1 January 2026 VND53,545 millions of raw materials) carried at net realisable value.

11. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND'000	Machinery and equipment VND'000	Office equipment VND'000	Motor vehicles VND'000	Other mining assets VND'000	Total VND'000
Cost						
Opening balance	5,844,473,614	13,679,712,401	42,933,174	13,351,985	5,137,723,725	24,718,194,899
Transfer from construction in progress (Note 13)	237,465	37,856,393	42,700	1,047,618	-	39,184,176
Closing balance	5,844,711,079	13,717,568,794	42,975,874	14,399,603	5,137,723,725	24,757,379,075
Accumulated depreciation						
Opening balance	2,571,376,364	6,478,414,698	42,579,579	12,476,520	1,957,078,246	11,061,925,407
Charge for the period	153,978,805	193,251,184	40,049	192,123	88,195,015	435,657,176
Closing balance	2,725,355,169	6,671,665,882	42,619,628	12,668,643	2,045,273,261	11,497,582,583
Net book value						
Opening balance	3,273,097,250	7,201,297,703	353,595	875,465	3,180,645,479	13,656,269,492
Closing balance	3,119,355,910	7,045,902,912	356,246	1,730,960	3,092,450,464	13,259,796,492

Included in the cost of tangible fixed assets of the Group were assets costing VND256 billion which were fully depreciated as at 30 June 2026 (1/1/2026: VND169 billion), but which are still in active use.

At 30 June 2026, tangible fixed assets with carrying value of VND9,187 billion were pledged at banks as security for the Company and subsidiaries' loans and long-term bonds (1/1/2026: VND9,486 billion) (Note 18(a) and Note 18(b)).

12. Intangible fixed assets

	Software VND'000	Mining rights VND'000	Total VND'000
Cost			
Opening balance	112,027,050	792,655,211	904,682,261
Additions during the period	-	69,454,147	69,454,147
Closing balance	112,027,050	862,109,358	974,136,408
Accumulated amortisation			
Opening balance	109,709,701	396,099,715	505,809,416
Charge for the year	393,349	22,194,878	22,588,227
Closing balance	110,103,050	418,294,593	528,397,643
Net book value			
Opening balance	2,317,349	396,555,496	398,872,845
Closing balance	1,924,000	443,814,765	445,738,765

Included in the cost of intangible fixed assets were assets costing VND101 billion which were fully amortised as at 30 June 2026 (1/1/2026: VND101 billion), but which are still in use.

At 30 June 2026, intangible fixed assets with carrying value of VND446 billion were pledged at banks as security for the Company and subsidiaries' loans and long-term bonds (1/1/2026: VND399 billion) (Note 18(a) and Note 18(b)).

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026
(continued)

Form B 09 – DN/HN

13. Construction in progress

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000
Opening balance	163,847,950	1,209,272,739
Additions during the period	66,852,053	50,655,713
Transfer to tangible fixed assets (Note 11)	(39,184,176)	(20,214,557)
Transfer to long-term deferred expenses (Note 14)	(27,873,727)	-
Written off	(12,086,826)	(44,936,977)
Closing balance	151,555,274	1,194,776,918

During the year, borrowing costs capitalised into construction in progress amounted to VND4 billion (from 1/1/2025 to 30/6/2025: VND3 billion).

As at the reporting date, construction in progress of NPM with carrying amount of VND109 billion, (1/1/2026: VND123 billion) have been pledged with banks as security for long-term bonds issued by the Group (Note 18(b)) .

Major constructions in progress were as follows:

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Plant, machinery and equipment	15,180,529	48,039,376
Tailing dams	96,690,325	71,211,898
Other assets	39,684,420	44,596,676
	151,555,274	163,847,950

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026
(continued)

Form B 09 – DN/HN

14. Long-term deferred expenses

	Deferred land cost and land compensation costs VND'000	Other mining costs VND'000	Incremental costs of obtaining contract (*) VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Opening balance	1,850,194,072	1,715,950,584	99,500,970	183,008,053	3,848,653,679
Additions	1,993,244	133,780,987	-	37,745,143	173,519,374
Transfer from construction in progress (Note 13)	-	-	-	27,873,727	27,873,727
Amortisation for the period	(94,247,070)	(92,707,875)	(3,788,129)	(57,709,846)	(248,452,920)
Closing balance	1,757,940,246	1,757,023,696	95,712,841	190,917,077	3,801,593,860

- (*) In September 2020, a subsidiary incurred costs to terminate its long-term offtake agreement with an existing customer in order to obtain a more favourable contract with another. This cost is incremental costs of obtaining contract, thus is capitalised and amortised on a systematic basis consistent with the transfer of the goods under the new contract.

15. Accounts payable to suppliers

Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers and related parties

	Cost and amount within payment capacity	
	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Related parties		
Masan Group Corporation	10,717,066	10,717,066
Masan Consumer Corporation	138,964	109,873
Wincommerce General Commercial Services JSC	60,225	19,215
Other parties		
TaeguTec Ltd.	2,822,281,488	549,721,407
A.L.M.T. Corp.	947,202,510	171,486,370
Other suppliers	3,186,318,153	462,404,170
	6,966,718,406	1,194,458,101

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026
(continued)

Form B 09 – DN/HN

16. Taxes payable to State Treasury

	1/1/2026 VND'000	Incurred VND'000	Paid/Offset VND'000	30/6/2026 VND'000
Value added tax	-	580,156,658	(580,156,658)	-
Import-export tax	-	60,811,453	(59,687,507)	1,123,946
Corporate income tax	28,846,025	145,717,979	(32,592,349)	141,971,655
Environment protection tax	-	1,857,905	(1,857,905)	-
Personal income tax	2,934,473	13,394,178	(13,747,788)	2,580,863
Natural resource tax	-	150,395,069	(150,395,069)	-
Other taxes	951,065	17,405,384	(13,126,262)	5,230,187
	32,731,563	969,738,626	(851,563,538)	150,906,651

17. Accrued expenses

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Natural resource taxes	439,187,837	314,560,263
Accrued interest payable	232,960,929	156,982,863
Operating costs	151,586,618	86,275,658
Bonus	39,576,522	85,337,034
Accrual for land leases costs	1,951,624	1,861,323
Accrual for other financing costs	-	919,329
Accrual for construction work	8,202,576	-
Others	12,415,569	1,985,389
	885,881,675	647,921,859

18. Borrowings and bonds

(a) Short-term borrowings and bonds

	1/1/2026 Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000	Movement during the year			30/6/2026 Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000
		Additions VND'000	Payments VND'000	Unrealised foreign exchange differences VND'000	
Short-term borrowings	2,685,043,310	4,043,981,727	(2,002,159,818)	3,039,867	4,729,905,086
Current portion of long-term borrowings (18(b))	132,359,088	65,663,656	(65,663,100)	-	132,359,644
Current portion of long-term bonds (18(b))	-	499,583,333	-	-	499,583,333
	2,817,402,398	4,609,228,716	(2,067,822,918)	3,039,867	5,361,848,063

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026
(continued)

Form B 09 – DN/HN

Terms and conditions of short-term borrowings at respective reporting dates were as follows:

	Currency	30/6/2026		1/1/2026	
		Annual interest %	VND'000	Annual interest%	VND'000
Secured bank loan (*) (**)	VND	5.50 - 7.50	101,883,089	5.50 - 6.50	404,919,053
Secured bank loan (*) (**)	USD	4.00 - 6.60	3,539,633,669	5.00 - 6.60	1,805,491,823
Unsecured bank loan	VND	6.00 - 6.10	68,855,475	6.03	5,373,709
Unsecured bank loan	USD	4.40 - 6.80	1,019,532,853	4.70 - 6.80	469,258,725
			<u>4,729,905,086</u>		<u>2,685,043,310</u>

(*) As 30 June 2026, these short-term loans are secured by the following collaterals:

- part of a subsidiary's bank accounts (Note 6); and/or
- part of short-term account receivables of the subsidiaries (Note 8); and/or
- a number of shares issued by the Company held by a related company; and/or
- part of tangible and intangible fixed asset and construction in progress of subsidiaries (Note 11, Note 12 and Note 13).

(**) Included in the balance of secured bank borrowings as at 30 June 2026 was VND1,037 billion (1/1/2026: VND835 billion) from a local bank which is an associate of the ultimate parent company.

(b) Long-term borrowings and bonds issued

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Long-term bonds issued	8,226,033,945	8,221,607,757
Long-term borrowings	332,077,160	397,740,261
	<u>8,558,111,105</u>	<u>8,619,348,018</u>
Long-term borrowings repayable within twelve months (Note 18(a))	(132,359,644)	(132,359,088)
Long-term bonds repayable within twelve months (Note 18(a))	(499,583,333)	-
	<u>7,926,168,128</u>	<u>8,486,988,930</u>

Terms and conditions of long-term borrowings and bonds were as follows:

		30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Secured bond issued	(*) VND	8,226,033,945	8,221,607,756
Secured bank loan	VND	332,077,160	397,740,262
		<u>8,558,111,105</u>	<u>8,619,348,018</u>

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026
(continued)

Form B 09 – DN/HN

- (*) These are non-convertible bonds issued by the Company and NPM – a subsidiary, which have interest rate to be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 4.1% to 5.25% per annum.

As at 30 June 2026, these VND denominated non-convertible bonds are secured by the following collaterals:

- a part of certain long-term assets of a subsidiary (Notes 11, Note 12 and Note 13); and/or
- a number of shares issued by the Company owed by a related company; and/or
- guaranteed by the ultimate parent company, and a subsidiary of ultimate parent company.

These secured bonds were reported net of bond arrangement fees.

19. Provisions – long-term

	Mine rehabilitation VND'000	Mining rights VND'000	Total VND'000
Opening balance	172,581,623	346,139,893	518,721,516
Increase during the period	3,330,641	74,509,586	77,840,227
Utilize during the period	-	(14,464,463)	(14,464,463)
Closing balance	175,912,264	406,185,016	582,097,280

20. Changes in equity

	Share capital VND'000	Share premium VND'000	Other capital VND'000	Undistributed profits after tax VND'000	Total equity VND'000
Balance at 1 January 2025	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	369,562,771	12,163,693,516
Net loss for the period	-	-	-	(216,363,760)	(216,363,760)
Balance at 30 June 2025	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	153,199,011	11,947,329,756
Balance at 1 January 2026	10,998,295,200	1,098,209,892	(295,683,347)	380,855,734	12,181,677,479
Net profit for the period	-	-	-	2,202,331,958	2,202,331,958
Balance at 30 June 2026	10,998,295,200	1,098,209,892	(295,683,347)	2,583,187,692	14,384,009,437

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026
(continued)

Form B 09 – DN/HN

21. Share capital

The Company's authorised and issued share capital comprised:

	30/6/2026 & 1/1/2026	
	Number of shares	VND'000
Authorised share capital	1,099,829,520	10,998,295,200
Issued share capital		
Ordinary shares	1,099,829,520	10,998,295,200
Shares in circulation		
Ordinary shares	1,099,829,520	10,998,295,200
Share premium	-	1,098,209,892

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

Share premium represents the excess of the proceeds on issuance of shares over the par value.

22. Off statement of financial position items

(a) Lease

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Within one year	24,318,897	23,646,310
Within two to five years	9,005,874	12,808,548
	33,324,771	36,454,858

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026
(continued)

Form B 09 – DN/HN

(b) Foreign currencies

	30/6/2026		1/1/2026	
	Original currency	VND'000 equivalent	Original currency	VND'000 equivalent
USD	12,498,291	328,648,823	3,532,764	92,268,719

(c) Bad debts written off

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Bad debts written off	33,704,560	33,704,560

(d) Capital expenditure commitments

As at 30 June 2026 the Group had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the statement of financial position:

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Approved but not contracted	131,388,749	42,254,604
Approved and contracted	5,340,659	191,625
	136,729,408	42,446,229

23. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered exclusive of value added tax and export tax.

24. Financial income

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000
Foreign exchange gains	88,438,484	80,779,083
Interest income	45,759,696	8,701,961
Other financial income	11,530,506	10,293,400
	145,728,686	99,774,444

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026
(continued)

Form B 09 – DN/HN

25. Financial expenses

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000
Interest expense	496,204,347	512,567,002
Borrowing fees	50,683,697	44,635,956
Foreign exchange losses	66,454,832	97,429,684
Others	12,379,862	7,974,018
	625,722,738	662,606,660

26. Selling expenses

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000
Freight charges	32,190,789	36,660,424
Outside services	14,067,393	8,048,845
Salary expenses	3,903,045	2,175,518
Others	1,969,904	1,446,413
	52,131,131	48,331,200

27. General and administration expenses

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000
Salary expenses	25,519,652	30,134,482
Outside services	10,840,415	9,407,965
Depreciation expenses	402,320	161,852
Other expenses	29,094,039	9,875,650
	65,856,426	49,579,949

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026
(continued)

Form B 09 – DN/HN

28. Other income

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000
Gain on scrap sales	2,684,910	2,182,809
Others	3,210,561	3,906,344
	5,895,471	6,089,153

29. Other expenses

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000
Losses due to write-off of construction in progress	12,086,826	66,422,972
Others	46,044,822	21,359,998
	58,131,648	87,782,970

30. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings/(losses) per share for the period ended 30 June 2026 was based on the profit attributable to ordinary shareholders of VND2,202,332 million (for the year of period ended 30 June 2025: net loss attributable to shareholders of VND216,364 million) and a weighted average number of shares of 1,099,829,520 shares (for period ended 30 June 2025: 1,099,155,420 shares), calculated as follows:

(a) Net profit/(loss) attributable to shareholders

	From 1/1/2026 to 30/6/2026	From 1/1/2025 to 30/6/2025
Net profit/(loss) for the period (VND'000)	2,202,331,958	(216,363,760)
Weighted average number of ordinary shares (shares)	1,099,829,520	1,099,155,420
Basic earnings/(losses) per share (VND/share)	2,002	(197)

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026
(continued)

Form B 09 – DN/HN

(b) Weighted average number of shares

	From 1/1/2026 to 30/6/2026	From 1/1/2025 to 30/6/2025
Weighted average number of ordinary shares at the end of the period	1,099,829,520	1,099,155,420

(c) Diluted earnings per share

The Company has no dilutive potential ordinary shares.

31. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances and transactions disclosed in other notes to these consolidated financial statements, the Group had the following significant balances and transactions with related parties during the period.

(a) Related party balances

As at and for the period ended 30 June 2026, the Group has current and term deposit accounts at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (“TCB”), an associate of the ultimate parent company, at normal commercial terms.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026
(continued)

Form B 09 – DN/HN

(b) Related party transactions

Related Party	Nature of transactions	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000
Ultimate parent company			
Masan Group Corporation ("MSN")	Borrowings repaid	-	239,838,000
	Borrowings interest expense	-	1,751,803
	Loan granted	-	749,435,450
	Collection of loans granted	-	749,435,450
	Loan interest income	-	7,370,291
Intermediate parent company			
Zenith Investment Company Limited	Loan granted	975,500,000	691,500,000
	Loan collected	941,500,000	-
	Loan interest income	27,378,107	1,041,986
Ultimate parent company's subsidiaries			
Masan Consumer Corporation	Purchase of goods	58,930	532,360
Wincommerce General Commercial Services Joint Stock Company	Bond interest (i)	137,136,223	158,864,512
	Purchase of goods	720,330	655,311
Phuc Long Heritage Joint Stock Company	Bond interest (i)	4,717,880	-
The Sherpa Company Limited	Bonds interest (i)	-	31,262,885
Ultimate parent company's associate			
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank ("TCB") and its subsidiaries	Interest expense	20,314,564	60,089,548
	Bond interest (i)	25,951,472	8,250,635
	Borrowings received	863,658,156	806,389,775
	Borrowings repaid	660,574,149	933,478,344
Key management personnel			
	Salary, bonus and other benefits (ii)	7,195,806	8,850,126

- (i) The bonds are listed and sold to a broader group of investors pursuant to arrangement agreements.
- (ii) No board fees were paid to Board of Directors members for the period ended 30 June 2026 and 30 June 2025.

32. Contingent liabilities

As disclosed in Note 9(a), on 23 August 2021, MONRE issued Decision 1640 to determine the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF collection in accordance with decision 500 and Official Letter 3724 despite that the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products has not yet been determined at the issuance date of this Decision. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the royalty taxable price applicable to mineral resources - tungsten ore ($0.1\% < \text{WO}_3 < 0.3\%$) instead of the royalty taxable price applicable to industrial products, despite the limitations of this approach had previously been highlighted by NPM. The official price used to calculate MRF – G-price according to Decision 1640 is VND1,831,085 per ton whereas the temporary G-price according to Decision 500 is VND775,026 per ton. On 6 October 2021, NPM received Notification No. 3937/TB-CTTNG on payment of MRF issued by the Thai Nguyen Tax Department ("TNTD"). This notification was to inform NPM of additional MRF payable following Decision 1640 in which the additional MRF due to application of different G-prices for the period from 2015 to 2021 was VND394.5 billion. On 8 December 2021, TNTD issued Official Letter No. 4883/CTTNG-QLN requesting NPM to make payment of MRF of VND125.8 billion being the shortage of MRF payment for 2021, together with interest on late payment of VND4.1 billion.

After the issuance of Decision 1640, NPM submitted several petition letters to the Prime Minister and MONRE to request for delaying the collection of additional MRF in accordance with Decision 1640 and re-determining the MRF – G-price which is applicable to NPM's industrial products.

Management believes that NPM had adequately provided for its liabilities for MRF based on its interpretation of relevant legislation relating to mining rights fees and natural resources tax. NPM's management has, therefore, also sent letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek proper resolutions for NPM's MRF issue.

In 2021, as instructed by the Prime Minister under Letter No. 978/VPCP-KTTH dated 8 February 2021 and Letter No. 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021, the case was under review by MOF, MONRE, Thai Nguyen PPC and Thai Nguyen Department of Finance ("TN DOF"), subject to report to the Prime Minister and National Assembly Committee on Economy. In 2022, relevant central and provincial authorities, through a meeting chaired by GDGM, agreed that there was an inadequacy in the royalty taxable price which served as a basis to calculate mining rights fee for Nui Phao Mining Project. On that basis, Thai Nguyen PPC has been working with MOF and MONRE to source a technical advisor, and also instructed the Thai Nguyen Department of Finance to coordinate with relevant local departments to complete the procedures for selecting an appropriate technical advisor to develop a mechanism to determine the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products. NPM received further instructions from the Deputy Prime Minister under Notification No. 226/TB-VPCP dated 16 June 2023, according to which, MRF for the Nui Phao Mining Project will be re-determined by MONRE when (1) the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products is finalised and officially issued by Thai Nguyen PPC; and (2) the royalty taxable price bracket for tungsten ore is issued by MOF and the royalty taxable price applicable to NPM's tungsten ore is issued by Thai Nguyen PPC. By the issuance date of this report, Thai Nguyen PPC and Department of Finance, relevant functional agencies at different levels are still working together to determine the royalty taxable price applicable to the NPM's industrial products.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2026
(continued)

Form B 09 – DN/HN

NPM's management assesses that because the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products has not yet been determined by Thai Nguyen PPC, the G-price which serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations. NPM, therefore, believes that once the royalty taxable prices applicable to NPM's industrial products are available, the official MRF for Núi Phao Mine from 2015 to 2024 will be re-determined, replacing the MRF amount that stated in Decision 1640. This view of the management has been confirmed in Notification 226.

The ultimate outcome of this MRF matter is presently not determined and may be subject to the determination of the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products and whether MONRE agrees to recalculate the MRF in Decision 1640 using that royalty taxable price when it is determined. Accordingly, the Group has not recognised the additional MRF as stated in Decision 1640 as liabilities in the consolidated financial statements.

33. Comparative information

Unless otherwise stated, comparative information as at 1 January 2026 was derived from the balances and amounts reported in the Group financial statements as at and for the year ended 31 December 2025.

As described in Note 3, effective from 1 January 2026, the Group adopted Circular 99 and changed its accounting policy for which has been applied prospectively. As a result of the change in accounting policy, the comparative information as at 1 January 2026 and for the year ended 31 December 2025 has been restated. A comparison of the amounts previously reported and as reclassified is as follows:

Consolidated statement of financial position

	Mã số	1/1/2026 (as reclassified) VND'000	1/1/2026 (as previously reported) VND'000
Cash equivalent	112	425,140,288	425,000,000
Held-to-maturity investments – short-term	123	709,971,575	-
Other short-term receivables	135	1,118,823,395	1,137,435,258

34. Post balance sheet events

In July 2026, the Company completed the issuance of shares under its Employee Stock Ownership Plan ("ESOP"). A total of 5,143,900 shares were issued, resulting in a total of 1,104,973,420 outstanding shares after the issuance.

27 July 2026

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Aditya Agarwal
Deputy Chief Executive Officer

Approved by:



Michael Richard Lister Glover
Chief Executive Officer

